

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÙNG TÂY NGUYÊN Ở VIỆT NAM

HOÀNG BÁ THỊNH*

Tóm tắt: Đô thị hóa là một quy luật tất yếu và mức độ đô thị hóa là một chỉ báo về sự phát triển. Đô thị hóa ở Tây Nguyên đang là một vấn đề thu hút sự quan tâm không chỉ của các cấp lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, mà cả các nhà khoa học ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Bài viết phân tích thực trạng đô thị hóa và quy hoạch phát triển đô thị ở Tây Nguyên trong những năm gần đây; chỉ ra một số thách thức trong quá trình phát triển hệ thống đô thị; trên cơ sở đó, đưa ra một số kiến nghị về đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa ở Tây Nguyên trong phát triển bền vững.

Từ khóa: Đô thị hóa, phát triển đô thị, quản lý, đô thị hóa, Tây Nguyên.

1. Tình hình đô thị hóa và quy hoạch phát triển đô thị ở Tây Nguyên

1.1. Vài nét về đô thị hóa vùng Tây Nguyên hiện nay

Đô thị hóa các địa phương trong vùng Tây Nguyên có sự phát triển không đồng đều giữa 5 tỉnh cả về số

lượng đô thị và mức độ đô thị hoá. Về số lượng đô thị, hai tỉnh Kon Tum và Đắk Nông chỉ có 01 thị xã và các thị trấn, trong khi Gia Lai có 01 thành phố và 02 thị xã, còn hai tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng đều có 01 thành phố và 01 thị xã (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng đô thị các tỉnh vùng Tây Nguyên, năm 2012

Tỉnh	Thành phố	Thị xã	Thị trấn	Cộng
Kon Tum	01	-	08	9
Gia Lai	01	02	14	17
Đắk Lắk	01	01	13	15
Đắk Nông	-	01	07	8
Lâm Đồng	02	-	10	12
Tổng số	05	04	52	61

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu Cục Thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Về tỷ lệ đô thị hóa ở các tỉnh Tây Nguyên, mức độ đô thị hóa cao nhất là tỉnh Lâm Đồng (38,13%), thứ hai là Kon Tum (35,01%), tiếp theo là Đắk Nông (34,51%), Gia Lai (29,36%), và thấp

nhất là Đắk Lắk (24,07%) (Bảng 2).

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội.

Bảng 2. Dân số đô thị các tỉnh Tây Nguyên, năm 2012

Tỉnh	Dân số toàn tỉnh	Dân số đô thị	Dân số đô thị/tổng dân số tỉnh (%)
Kon Tum	462.394	161.895	35,01
Gia Lai	1.342.696	394.197	29,36
Đắk Lắk	1.796.666	432.458	24,07
Đắk Nông (2011)	453.206	156.383	34,51
Lâm Đồng (2011)	1.218.691	464.715	38,13

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên số liệu Cục Thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Quy mô đô thị trung bình năm 2009 – 1999 đến năm 2009, theo phân loại đô thị và tốc độ tăng trưởng đô thị từ năm 1999 như sau (Bảng 3).

Bảng 3. Quy mô đô thị trung bình năm 2009 và tốc độ tăng trưởng đô thị vùng Tây Nguyên trong thời kỳ 1999 - 2009

Loại đô thị	Số lượng đô thị	Quy mô trung bình (người)	Tăng trưởng đô thị (%)
Đô thị loại II	2	265.711	2,7
Đô thị loại III	2	175.867	2,2
Đô thị loại IV	4	100.364	- 0,9

Nguồn: World Bank, 2011.

Bảng 3 cho thấy, hiện nay vùng Tây Nguyên chưa có đô thị loại I, quy mô dân số tăng theo loại hình đô thị: chuẩn đô thị càng cao thì quy mô dân số càng lớn và ngược lại. Điều này dẫn đến mật độ dân số ở các đô thị lớn thường cao hơn mật độ dân số ở các đô thị loại nhỏ. Sự biến đổi về tỷ lệ đô thị hóa của các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên như sau (Bảng 4).

Bảng 4. Tỷ lệ đô thị hóa vùng Tây Nguyên (%)

	1989	1999	2009
Tây Nguyên	17,0	22,8	27,8
Kon Tum	15,8	32,1	33,8
Gia Lai	19,3	24,9	28,6
Đắk Lắk	16,2	20,0	22,5
Đắk Nông			14,8
Lâm Đồng	34,2	38,7	37,9

Nguồn: Tác giả lập bảng dựa trên số liệu Tổng cục thống kê, 2001, 2011.

Bảng trên cho thấy: Một là, trong thời gian 20 năm, tỷ lệ đô thị hóa vùng Tây Nguyên tăng thêm 10,8%, bình quân mỗi năm tăng 0,55%. Hai là, có sự phát triển không đồng đều trong quá trình đô thị hóa giữa các tỉnh. Theo đó, Kon Tum là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa nhanh nhất vùng Tây Nguyên, tăng thêm 18% sau 20 năm, bình quân mỗi năm tăng thêm 0,9%, gần gấp đôi tốc độ đô thị hóa của cả vùng. Gia Lai là tỉnh có tốc độ đô thị hóa đứng thứ hai, bằng 1/2 so với Kon Tum, tiếp theo là Đắk Lắk và Đắk Nông. Lâm Đồng là tỉnh có tốc độ đô thị hóa chậm nhất, trong 20 năm tỷ lệ đô thị hóa chỉ tăng thêm 3,7%, mức tăng chỉ bằng 1/4 so với tỉnh Kon Tum.

1.2. Quy hoạch phát triển đô thị vùng Tây Nguyên

Trong hai thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành một số văn bản quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, như: Quyết định Số 656/TTg ngày 13 tháng 9 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về *Phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 - 2000 và 2010*; Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18 tháng 1 năm 2002 của Bộ Chính trị về *Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010*; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 7 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -*

xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020; Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*; Quyết định số 249/QĐ -TTg ngày 13 tháng 2 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025*. (Theo quyết định này mục tiêu xây dựng xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, với quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 550.000 người, trong đó nội thị khoảng 400.000 người, ngoại thị 150.000 người).

Trong các quyết định trên, bên cạnh các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa, một nội dung không thể thiếu là quy hoạch và phát triển đô thị. Bên cạnh đó, chính quyền các tỉnh vùng Tây Nguyên cũng đã phê duyệt các đề án quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 hoặc 2025, tầm nhìn 2030.

Theo các Quyết định quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển đô thị vùng Tây Nguyên, trong tương lai gần, quá trình đô thị hóa vùng Tây Nguyên sẽ diễn ra nhanh, với quy mô rộng lớn và phát triển song hành với các khu kinh tế và khu công nghiệp của vùng. Trong những năm tới, hệ thống đô thị và tỷ lệ đô thị hóa vùng Tây Nguyên sẽ phát triển khá nhanh, theo dự thảo quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030 (Bảng 5).

Bảng 5. Hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2020-2030

Loại hình đô thị	Năm 2020	Năm 2030
Đô thị loại I	3	3
Đô thị loại II	2	3
Đô thị loại III	5	7
Đô thị loại IV	12	19
Đô thị loại V	77	86
Tổng số đô thị	99	118

Nguồn: Viện Kiến trúc Quy hoạch đô thị và nông thôn, 2013.

Bảng trên cho thấy, số lượng đô thị lượng đô thị vùng Tây Nguyên sẽ tăng đến năm 2020 sẽ tăng gấp 1,5 lần so với gấp 2 lần. Bình quân mỗi năm vùng Tây năm 2013 và đến năm 2030 thì số lượng Nguyên sẽ có thêm 4 đô thị mới, chưa đô thị sẽ tăng gấp 2 lần so với hiện nay. kể việc nâng cấp 10 đô thị từ loại II lên Như vậy, chỉ khoảng 15 năm nữa, số loại IV (Bảng 6).

Bảng 6. Quy mô phát triển đô thị: Trường hợp 3 thành phố vùng Tây Nguyên, 2020-2030

Thành phố, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)		Dân số (người)	
	Hiện nay	2030	Hiện nay	2030
Tp. Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) (a)	377	377	200.000	550.000
Tp. Đà Lạt (Lâm Đồng) (b)	394	3.308,28	211.969	750.000
Thị xã Gia Nghĩa (Đắk Nông) (c)	284	755	35.000	194.000

Nguồn: a) Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Bảng trên cho thấy, đến 2025 thành phố Buôn Ma Thuột sẽ gia tăng dân số từ 200.000 lên đến 550.000 (gấp gần 3 lần) và sẽ trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên.

Đến năm 2030 tầm nhìn 2050 sẽ hình thành một vùng đô thị lấy Đà Lạt làm hạt nhân sẽ mở rộng ra diện tích tự nhiên từ 394 km² hiện nay lên thành 3.308 km² (tăng gấp 8,5 lần) và dân số tăng từ 211.969 người lên 750.000

người (tăng gấp 3,5 lần) vào năm 2030 giống như mở rộng Hà Nội từ hơn 900 km² lên thành 3.400 km². Thị xã Gia Nghĩa của tỉnh Đắk Nông được thành lập ngày 27/6/2005, hiện có diện tích là 284 km² với 35.000 dân, nhưng theo qui hoạch mới thì diện tích sẽ tăng lên khoảng 755 km², tăng gần gấp 2,7 lần và dân số là 194.000 người gấp 5,5 lần so với hiện nay.

2. Những thách thức trong quá trình phát triển hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên

2.1. Về tiêu chí dân số đô thị

Theo quy hoạch, khi hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên phát triển nhanh, có quy mô lớn hơn và tập trung vào 3 thành phố lớn (Đà Lạt, Buôn Ma Thuột và Pleiku), thì dân số sẽ là vấn đề thách thức lớn nhất. Làm thế nào để có quy mô dân số theo quy hoạch phát triển đô thị cho những thành phố lớn như Đà Lạt và

Buôn Ma Thuột? Vào năm 2025 dự tính dân số Buôn Ma Thuột là 600.000 người và Đà Lạt là 750.000 người. Ở trường hợp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, chắc sẽ không có kế hoạch "chuyển đổi" toàn bộ 536.697 người dân hiện đang sống trong diện tích dự kiến 3.300km² này thành thị dân. Do đó phải có kế hoạch thu hút cư dân ở nơi khác đến với quy mô lên tới vài trăm nghìn người. Điều này là không tưởng, bởi lẽ Lâm Đồng nói chung và Đà Lạt nói riêng, cũng như Buôn Ma Thuột không có nhiều thứ để thu hút người di cư đổ về như Hà Nội, Đà Nẵng hay thành phố Hồ Chí Minh hoặc Bình Dương.

Tính toán của chúng tôi dựa trên những dữ liệu về biến động dân số các tỉnh vùng Tây Nguyên cho thấy rằng, để đạt được quy mô dân số theo quy hoạch phát triển đô thị của các thành phố, thị xã (Bảng 6) thì thực sự là phương án "bất khả thi" (Bảng 7).

Bảng 7. Biến động dân số các tỉnh vùng Tây Nguyên, giai đoạn 1989-2009 và 2012

Tỉnh	1989 (a)	1999 (b)		2009(c)		2012 (d)	
	Dân số	Dân số	Tăng so 1989	Dân số	Tăng so 1999	Dân số	Tăng so 2009
Kon Tum	872.780	314.040	-	431.813	117.773	462.394	30.581
Gia Lai		971.922	-	637.875	-	657.143	19.268
Đắk Lắk	973.851	1.776.333	802.482	1.735.718	-	1.796.666	60.948
Đắk Nông				489.392	-	516.300 (2011)	26.908
Lâm Đồng	639.168	996.221	357.053	1.189.327	191.353	1.218.691 (2011)	29.364

Nguồn: a) Tổng Cục Thống kê, 1990; b) Tổng Cục Thống kê, 2000; c) và d) Cục Thống kê các tỉnh vùng Tây Nguyên, 2013.

Vì lý do chia tách địa giới tỉnh, từ 3 tỉnh năm 1989 thành 4 tỉnh năm 1991 và thành 5 tỉnh vào năm 2004, nên chúng tôi chỉ có thể so sánh sự biến đổi dân số 5 tỉnh từ 2009 đến 2012. Theo đó, Đắk Lắk là tỉnh có sự tăng dân số nhiều nhất, gần 61.000 người trong thời gian 4 năm, trung bình mỗi năm tăng 15.000 người,

tiếp theo là Lâm Đồng và Đắk Nông. Gia Lai là địa phương có mức tăng dân số thấp nhất, với khoảng 5000 người mỗi năm.

Với các trường hợp là đô thị trung tâm của Tây Nguyên, sự biến động dân số cũng diễn ra với tốc độ rất chậm chạp (Bảng 8).

Bảng 8. Dân số các thành phố lớn vùng Tây Nguyên

Thành phố, thị xã	2009	2012	2020	2025
Buôn Ma Thuột	326.536	339.879	500.000	560.000 - 580.000
Đà Lạt	206.105	211.696 (2011)	620.000 - 650.000	700.000 - 750.000 (năm 2030)
Kon Tum	143.528	152.159	-	-
Pleiku	211.601	219.451	-	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu.

So với năm 2009, dân số thành phố Kon Tum năm 2012 tăng 8.631 người, bình quân mỗi năm tăng 2.200 người, và Pleiku mức tăng dân số cũng tương tự. Từ năm 2009 đến 2012 dân số thành phố Buôn Ma Thuột tăng thêm 13.342 người (từ 326.536 lên 339.879 người). Như vậy, mỗi năm bình quân tăng khoảng 3.340 người. Nếu giữ mức tăng dân số như hiện nay, đến năm 2025, tức là sau 12 năm nữa tính từ năm 2013, dân số Buôn Ma Thuột chỉ tăng thêm từ 43.000 đến 45.000 người, đưa dân số thành phố lên khoảng 385.000 đến 390.000 người.

Với thành phố Đà Lạt, từ 2009 đến 2011 dân số tăng thêm 5.591 người, bình quân tăng 1.864 người/năm. Nếu Đà Lạt mở rộng địa giới hành chính theo Quyết định số 2060/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà

Lạt đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì dân số năm 2011 của Đà Lạt mở rộng là 515.789 người. Làm thế nào sau 10 năm tăng thêm 100.000 người? khi mà tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Lâm Đồng dao động từ 1,3 đến 1,5%.

Về tăng dân số cơ học, các tỉnh nói chung và Đà Lạt nói riêng không phải là địa phương có tỷ lệ dân nhập cư cao so với các tỉnh, thành phố khác của cả nước. Theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, Tây Nguyên là vùng có số người đến nhập cư nhiều đứng thứ ba với 161.000 người. Tính bình quân, mỗi tỉnh vùng Tây Nguyên có 6000 người nhập cư/năm. Hơn nữa, xu hướng di cư đến Tây Nguyên giảm dần "số người nhập cư giai đoạn 2004-2009 không còn áp đảo số người xuất cư như đã thấy trong giai đoạn 1994-1999". Phân tích số liệu dân cư của Buôn Ma Thuột cho thấy, bình

quân tăng dân số giai đoạn 1996 – 2000 là 3,13%, trong đó tăng tự nhiên 1,76% và tăng cơ học là 1,38%. Như vậy, mỗi năm tăng dân số cơ học của thành phố Buôn Ma Thuột là 0,27%.

Trong vòng 15 - 20 năm tới, các thành phố Buôn Ma Thuột, Kon Tum, Đà Lạt mở rộng rất khó có thể nhập cư tự do, vì các khu vực đô thị vệ tinh quanh khu vực Buôn Ma Thuột, Đà Lạt cũng đã phát triển, mức thu nhập kinh tế ở các khu vực khác của tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum cũng được nâng lên nên có sự phân bố hợp lý dân cư hơn.

Hơn nữa, khi quy hoạch đô thị chắc chắn sẽ diễn ra một kịch bản giống như đã diễn ra ở các thành phố khác, đó là phân lô bán nền, tàn phá tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, v.v.. Tây Nguyên là vùng đất nhạy cảm về chính trị trong "ba Tây" (Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam) cho nên việc gia tăng nhanh dân số từ các vùng khác (kể cả lao động nước ngoài) là điều cần được cân nhắc và tính toán thật cẩn trọng.

Cũng cần nói thêm, việc mở rộng địa giới hành chính sẽ gặp thách thức về "nông thôn hóa đô thị". Khi Đà Lạt mở rộng, có thêm 304.000 dân từ các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng và một phần huyện Lâm Hà. Điều này sẽ làm tăng dân số nông thôn và giảm tỷ lệ dân cư đô thị của Đà Lạt mở rộng như đã xảy ra với Hà Nội khi mở rộng địa giới hành chính vào 1/8/2008. Như vậy, sẽ không đáp ứng về tiêu chí tỷ lệ dân cư phi nông nghiệp đối với đô thị⁽¹⁾.

Trường hợp các thành phố, thị xã có tỷ lệ dân số nông nghiệp khá cao cũng

thường thấy, như trường hợp thành phố Kon Tum năm 2012 trong tổng số 152.159 người thì dân số đô thị là 94.637 người (62,2%), không đạt tiêu chí về tỷ lệ dân số đô thị là 65%. Và dân số nông thôn của thành phố Buôn Ma Thuột, năm 2012 có 119.409 người sống ở 8 xã của Buôn Ma Thuột, so với 220.470 người sống ở đô thị (64,8%), còn đến 35,2% dân số Buôn Ma Thuột sống ở các xã nông thôn.

Hiện tượng đô thị hóa một cách "cưỡng bức" sau một đêm ngủ dậy người dân nông thôn trở thành thị dân do quyết định hành chính chuyển xã thành phường, huyện thành quận sẽ để lại những hệ lụy khôn lường. Lối sống nông dân và tâm lý tiểu nông ngàn đời không thể một vài năm có thể thay đổi để trở thành người đô thị. Và những cư dân đô thị đậm chất nông dân cùng với đội ngũ cán bộ quản lý theo phong cách làng xã sẽ là một rào cản trong việc xây dựng văn hóa đô thị, quản lý đô thị.

2.2. Phát triển hệ thống đô thị nhanh với quy mô rộng tác động đến môi trường sinh thái

Trong kế hoạch phát triển, các thành phố, thị xã, thị trấn của Tây Nguyên sẽ mở rộng không gian và kết nối với nhau trong nội vùng và vươn ra liên vùng với dải đô thị miền Trung, miền Đông và thành phố Hồ Chí Minh. Trong kịch bản này, một hệ thống giao thông đa cấp sẽ phủ khắp toàn vùng, mặc dù giao thông

⁽¹⁾ Trước khi mở rộng địa giới hành chính, tỷ lệ đô thị hóa của Hà Nội là 58,2% (1999) và giảm xuống 40,8% vào năm 2009.

là huyết mạch quan trọng nhất giúp cho Tây Nguyên hòa nhập vào nền kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường của quốc gia cũng như quốc tế, nhưng sự không cân trọng có thể sẽ làm cho hệ sinh thái của vùng này bị biến đổi theo chiều hướng xấu. Cho dù đó chỉ là đường giao thông cấp 2, cấp 3 thì nó cũng sẽ góp một phần rất lớn vào việc làm thay đổi hệ sinh thái của khu vực này từ cân bằng tự nhiên sang mất cân bằng một cách cưỡng bức. Các đường giao thông bằng bê tông hay nhựa nóng đều làm cho hệ sinh thái thống nhất bị chia cắt thành hàng nghìn mảnh nhỏ, làm thay đổi dòng chảy tự nhiên của nước mỗi khi mưa lớn khiến cho đất bị xói mòn, làm thảm thực vật bề mặt bị bóc, lớp đất màu bị trôi, nước ngầm không được bổ sung, thiếu nguồn nước phục vụ sản xuất và nước sạch cho sinh hoạt. Thêm vào đó, để xây dựng các công trình kiến trúc thì việc san ủi, bạt núi, lấp hồ, chặt cây lấy mặt bằng là không tránh khỏi, việc bê tông hoá bề mặt các công trình xây dựng sẽ diễn ra và như thế sẽ càng góp phần làm cho khí hậu nóng lên.

Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên cũng cần tính đến khó khăn về hạn hán, khan hiếm nguồn nước. Do đặc điểm địa hình vùng Tây Nguyên hẹp, núi đồi có độ dốc cao nên sông và suối đều ngắn, chảy nhanh, lưu tốc lớn, mức độ ngấm không sâu, nhất là vào mùa khô. Trữ lượng nước hiện nay sụt giảm rất nhanh, đặc biệt là sau khi rừng Tây Nguyên bị tàn phá đến 70 - 80%, nguồn nước chưa đủ tưới cho các rừng cà phê bạt ngàn, cộng thêm vào đó

là việc phá rừng, làm mất cân bằng hệ sinh thái, bóc hết lớp thảm thực vật bề mặt có chức năng giữ nước làm nước mưa bốc hơi hết thì hệ quả thiếu nước là tất yếu. Như vậy khi phát triển hệ thống đô thị Tây Nguyên, các khu dân cư mới và các khu công nghiệp, sân golf (nơi sử dụng lượng nước nhiều nhất) thì cần phải cân nhắc đến qui mô, vị trí và loại hình để cân đối với khả năng cung ứng nước. Vào dịp tháng 3 và tháng 4 hàng năm, các tỉnh vùng Tây Nguyên đều rơi vào tình trạng hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất, canh tác.

2.3. Thách thức về bảo tồn di sản văn hóa, bản sắc Tây Nguyên

Việc các đô thị phát triển một cách ồ ạt làm cho các khu vực làng truyền thống đang bị đô thị nuốt chửng mà chưa có các phương thức giữ gìn, phát huy giá trị. Điều đó đã làm mất dần các giá trị tinh thần của người dân Tây Nguyên cũng như bản sắc văn hóa dân tộc, và quan trọng là mất đi bản sắc đô thị các vùng miền. Vùng đất như Tây Nguyên đã có một nền văn hóa lâu đời; cần phải có sự góp sức của cộng đồng để gìn giữ truyền thống văn hóa đó. Trong quá trình đô thị hóa, giá đất cao lên, các không gian công cộng bị những người dân hoặc chính quyền từng bước thôn tính vì các mục đích sinh lời.

Hiện nay ở Tây Nguyên chỉ còn 142 buôn làng truyền thống ở các đô thị từ loại I đến loại IV. Các làng đó tập trung chủ yếu ở hầu hết các thành phố, thị xã như: Kon Tum, Pleiku, Buôn Ma Thuột, AyunPa, An Khê. Ngoài ra, ở hầu hết các trung tâm thị trấn huyện lỵ của các

huyện thuộc 5 tỉnh vùng Tây Nguyên, đều có các buôn làng truyền thống của đồng bào dân tộc tại chỗ, với trên 250 buôn làng. Các làng bản truyền thống của đồng bào các dân tộc nói chung, đặc biệt là những làng bản nằm trong các đô thị, là một vốn quý cần phải được quy hoạch bảo tồn và phát huy. Tuy nhiên, hiện nay ở các đô thị Tây Nguyên, tình hình quản lý quy hoạch xây dựng buôn làng và sử dụng đất của đồng bào dân tộc thiểu số đang là vấn đề nóng và bức xúc. Trong quá trình đô thị hoá, đồng bào đã tự cắt đất buôn làng, đất sản xuất để chuyển nhượng tự phát, dẫn đến việc phá vỡ quy hoạch của các buôn làng truyền thống. Việc quản lý quá trình đô thị hóa để đảm bảo cho các đô thị phát triển bền vững đang được đặt ra như là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu cho chính quyền các đô thị, trong đó quản lý quy hoạch của hệ thống buôn làng tại các đô thị là vấn đề hết sức cấp bách.

3. Một số kiến nghị

Để đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa vùng Tây Nguyên trong phát triển bền vững, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, xây dựng quy hoạch không gian về phát triển hệ thống đô thị Tây Nguyên. Nhìn chung, các quy hoạch vùng Tây Nguyên có mục tiêu và nội dung phát triển khả thi, nhưng rất tiếc là mới nêu định hướng phát triển không gian mà chưa có quy hoạch không gian kèm theo, nhất là quy hoạch hệ thống đô thị và quy hoạch hệ thống hạ tầng vùng, vì vậy sẽ khó giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

Thứ hai, thành lập phòng quản lý đô

thị thuộc Ban chỉ đạo Tây Nguyên. Phòng quản lý đô thị có chức năng theo dõi sự phát triển và đánh giá thường xuyên sự phát triển của hệ thống đô thị toàn vùng, mặt khác phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ khác trong phân bổ vốn đầu tư công cho các dự án hạ tầng đô thị.

Thứ ba, cần tăng thêm/mở rộng phân cấp quyền cho các đô thị. Đó là việc cấp tỉnh phân cấp hơn nữa cho cấp thành phố, thị xã và đẩy mạnh công tác bồi dưỡng năng lực quản lý cho Ủy ban nhân dân các đô thị để đảm đương trách nhiệm được phân cấp. Đô thị nước ta được phân thành 6 loại, trừ 5 thành phố trực thuộc Trung ương và các thị trấn thuộc huyện, còn lại là thành phố và thị xã thuộc tỉnh, gồm các đô thị từ loại I đến loại IV. Thế nhưng dù các đô thị đó thuộc loại gì thì chính quyền đô thị cũng được phân cấp như nhau, (chẳng hạn trường cấp ba và dạy nghề, chợ trung tâm, bệnh viện, hệ thống cấp thoát nước, cấp phép xây dựng, v.v.. đều do các Sở trực tiếp quản lý). Thiết nghĩ, chính quyền các đô thị loại I và loại II cần được cấp tỉnh phân cấp nhiều quyền hạn hơn so với loại III và loại IV để có quyền chủ động đưa ra các chủ trương phát triển và huy động nguồn lực cần cho việc thực hiện. Đô thị càng lớn càng có nhiều khách vãng lai, hoạt động kinh tế tập nập, các nhu cầu nhà ở và các dịch vụ hạ tầng tăng nhanh, vì vậy công tác quản lý đô thị càng phải sát sao, nhạy bén, kịp thời chứ không chỉ thụ động báo cáo và chờ tỉnh giải quyết. Vì vậy, cần quan tâm phân cấp mạnh mẽ cho chính quyền đô thị trước hết về trách nhiệm cung ứng

các dịch vụ thị chính, về quyền tự chủ tài chính, và về quyền hạn quản lý bộ máy hành chính và sự nghiệp.

Thứ tư, cần có giải pháp bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc trong quá trình đô thị hóa. Quy hoạch không gian kiến trúc cần theo hướng, hình thành các trung tâm phục vụ công cộng đô thị, các khu vực cây xanh, công viên, lâm viên, các khu dịch vụ du lịch... Cần tạo các khu ở thể hiện bản sắc văn hoá cộng đồng các dân tộc cùng sinh sống trong đô thị. Văn hoá dân tộc Kinh chủ đạo, song văn hoá dân tộc bản địa cần được ưu tiên, đề cao, làm nổi bật tạo đặc trưng cho toàn đô thị. Đảm bảo phát triển một cách bền vững các đô thị ở Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển đô thị kiểu sinh thái, mang đặc trưng vùng cao nguyên. Tận dụng địa hình, đảm bảo phát triển cây xanh phù hợp. Tăng cường tạo các ao hồ, mặt nước trong đô thị để giữ nguồn nước, tạo cảnh quan tầng bậc theo địa hình thác nước. Hiện trạng đa số các đô thị loại IV ở Tây Nguyên có tốc độ đô thị hóa chậm, kinh tế phát triển không cao, do đó các buôn làng nằm trong đô thị loại này chưa gặp nhiều nguy cơ như các đô thị phát triển. Tuy nhiên, ở một số đô thị loại 5 có địa thế tốt, nằm trên các trục giao thông chính rất có triển vọng phát triển thành đô thị loại 4 thì vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống là điều đáng phải quan tâm ngay từ bây giờ của các cấp chính quyền.

Tài liệu tham khảo

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và*

nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Nxb Thống kê, Hà Nội.

2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009: Các kết quả suy rộng mẫu*, Hà Nội.

3. Bộ Xây dựng (2013), *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình Phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020*, Hội nghị triển khai Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, Hà Nội.

4. Nguyễn Hồng Hà (2014), “Bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong quá trình đô thị hóa, góp phần phát triển bền vững các đô thị vùng Tây Nguyên”, *Đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên: Lý luận và Thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

5. Nguyễn Minh Hòa (2014), “Hệ quả của kịch bản đô thị hóa nhanh ở vùng Tây Nguyên”, *Đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên: Lý luận và Thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

6. Phạm Sỹ Liêm (2014), “Về đô thị hóa vùng Tây Nguyên”, *Đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên: Lý luận và Thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

7. Lê Thị Bích Thuận (2014), “Bảo tồn và phát triển không gian truyền thống làng ven đô thị Tây Nguyên trong quá trình đô thị hóa”, *Đô thị hóa và quản lý quá trình đô thị hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên: Lý luận và Thực tiễn*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

8. Viện Kiến trúc Quy hoạch đô thị và nông thôn (2013), *Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*.

9. World Bank (2011), *Vietnam Urbanization Review: Technical assistance Report*.

